

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh giảm dự toán nguồn số dư năm 2020 chuyển sang
năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-UBND 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn, hủy bỏ số dư dự toán và số dư tạm ứng ngân sách nhà nước năm 2020 của các đơn vị khối tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 285/TTr-STC ngày 30/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán nguồn số dư năm 2020 chuyển sang năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được UBND tỉnh chuyển nguồn tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND 20/5/2021, với số tiền: 1.361.980.859 đồng (*Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu, chín trăm tám mươi nghìn, tám trăm năm mươi chín đồng*), lý do: số dư dự toán đã hết nhiệm vụ chi.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện các thủ tục điều chỉnh giám dự toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn n	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(1)	(2)=(3+4)	(3)	(4)
	Sở NN và PTNT						4.090.008.316	1.708.020.463	1.361.980.859	346.039.604
1	Văn phòng Sở	1071528	412				287.000.000	100.000.000	0	100.000.000
				281	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000
				341	14	00000	187.000.000	0	0	0
2	Chi cục Kiểm lâm						2.535.968.712	1.361.980.859	1.361.980.859	0
2.1	Văn phòng Chi cục	1092928	412				345.627.518	165.000.000	165.000.000	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	165.000.000	165.000.000	165.000.000	0
				341	14	00000	180.369.196	0	0	0
				282	14	00000	258.322	0	0	0
2.2	Đội KLCĐ & PCCCR số 1	1116881	412				64.125.842	24.125.842	24.125.842	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	24.125.842	24.125.842	24.125.842	0
				341	14	00000	40.000.000	0	0	0
2.3	Đội KLCĐ&PCCCR số 2	1116883	412				40.539.165	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	40.539.165	0	0	0

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
2.4	Hạt Kiểm lâm huyện Phước Sơn	1009834	412				213.902.046	146.600.000	146.600.000	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	146.600.000	146.600.000	146.600.000	0
				341	14	00000	67.302.046	0	0	0
2.5	Hạt Kiểm lâm huyện Hiệp Đức	1011502	412				66.908.147	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	66.908.147	0	0	0
2.6	Hạt Kiểm lâm huyện Đông Giang	1011101	412				75.811.606	7.100.000	7.100.000	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	0
				341	14	00000	68.711.606	0	0	0
2.7	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Giang	1002346	412				67.573.227	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	67.573.227	0	0	0
2.8	Hạt Kiểm lâm huyện Nam Giang	1053744	412				535.249.314	475.688.400	475.688.400	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	475.688.400	475.688.400	475.688.400	0
				341	14	00000	59.560.914	0	0	0
2.9	Hạt Kiểm lâm huyện Nam Trà My	1027500	412				78.324.152	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	78.324.152	0	0	0
2.10	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Trà My	1010468	412				63.000.000	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	63.000.000	0	0	0
2.11	Hạt Kiểm lâm Bắc Quảng Nam	1011257	412				75.000.000	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	75.000.000	0	0	0
2.12	Hạt Kiểm lâm Trung Q/Nam	1011503	412				600.991.382	540.466.617	540.466.617	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	540.466.617	540.466.617	540.466.617	0
				341	14	00000	60.524.765	0	0	0
2.13	Hạt Kiểm lâm Nam Quảng Nam	1124857	412				65.000.000	3.000.000	3.000.000	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
				341	14	00000	62.000.000	0	0	0
2.14	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Sao La	1119897	412				24.890.700	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	24.890.700	0	0	0
2.15	Hạt KL RĐĐ Sông Thanh	1116913	412				68.478.990	0	0	0

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	68.478.990	0	0	0
2.16	Hạt Kiểm lâm huyện Nông Sơn	1084029	412				83.108.229	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	83.108.229	0	0	0
2.17	Hạt Kiểm lâm huyện Tiên Phước	1053751	412				67.438.394	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	67.438.394	0	0	0
3	Chi Cục Chăn nuôi &TY	1010994	412				103.000.000	0	0	0
				281	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	103.000.000	0	0	0
4	Chi cục TT&BVTV	1010993	412				63.000.000	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	63.000.000	0	0	0
5	Chi cục Phát triển Nông thôn	1027049	412				84.000.000	0	0	0
				083	12	00394	0	0	0	0
				281	12	00000	0	0	0	0
				285	12	00394	0	0	0	0
				285	12	00395	0	0	0	0
				338	12	00000	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	67.000.000	0	0	0

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
				341	15	00000	17.000.000	0	0	0
6	Chi cục Thủy lợi	1072515	412				59.000.000	0	0	0
				341	14	00000	59.000.000	0	0	0
7	Chi cục Thủy sản	1092366	412				347.039.604	246.039.604	0	246.039.604
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	13	00000	246.039.604	246.039.604	0	246.039.604
				341	14	00000	101.000.000	0	0	0
8	CC QL Ch/lượng NLTS	1111282	412				53.000.000	0	0	0
				134	12	00649	0	0	0	0
				341	12	00000	0	0	0	0
				341	14	00000	53.000.000	0	0	0
9	VPĐP CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	1114147	412				48.000.000	0	0	0
				285	12	00000	0	0	0	0
				285	12	00405	0	0	0	0
				341	12	00405	0	0	0	0
				341	14	00000	48.000.000	0	0	0
10	Trung tâm Khuyến nông	1068515	412				78.000.000	0	0	0
				281	12	00000	0	0	0	0
				281	14	00000	78.000.000	0	0	0
11	TT Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu	1119717	412				84.000.000	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				282	14	00000	84.000.000	0	0	0
12	BQL Cảng cá An Hòa	1113403	412				25.000.000	0	0	0
				284	12	00000	0	0	0	0
				284	15	00000	25.000.000	0	0	0

TT	Đơn vị (Chi tiết đến đơn vị dự toán cấp 4)	MS ĐVSDNS	CH	Kh	T/C nguồn	Mã CTMT QG, CTMT	Tổng số dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 tại Quyết định 1363/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Trong đó: Số dự dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang 2021 (nguồn 13)	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ điều chỉnh giảm năm 2021	Dự toán nguồn kinh phí tự chủ được chuyển sang năm 2021 còn lại sau điều chỉnh
13	BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	1011498	412				282.000.000	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				282	12	0629	0	0	0	0
				282	14	00000	24.000.000	0	0	0
				282	15	00000	258.000.000	0	0	0
14	Ban QL KBTTN Sông Thanh	1092930	412				22.000.000	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				282	12	00629	0	0	0	0
				282	14	00000	22.000.000	0	0	0
15	Ban QL KBT Loài Sao La	1108963	412				19.000.000	0	0	0
				282	12	00000	0	0	0	0
				282	14	00000	19.000.000	0	0	0
16	BQL Dự án NN&PTNT	1123574	412				0	0	0	0
				338	12	00000	0	0	0	0